TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - CT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2026/HNST.
Ngày: 26.01.2026
V/v: "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CT

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Kim X**.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Tuyết M**.
Ông **Nguyễn Văn S**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Trương Hoàng Minh P** – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - CT.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - CT tham gia phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Thanh T** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - CT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 243/2025/TLST- HNGĐ, ngày 15 tháng 10 năm 2025 về "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 692/2025/QĐXX-ST, ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Cẩm M**, sinh năm: 1986. (Có đơn vắng mặt).

Địa chỉ: Số 18, ấp Đông Hòa B, xã Thới L, thành phố CT.

Địa chỉ liên hệ: Số 108/17, ấp 9, xã Vị T, thành phố CT.

Bị đơn: Ông **Lê Văn K**, sinh năm: 1980. (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 18, ấp Đông Hòa B, xã Thới L, thành phố CT.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 26/08/2025 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm M trình bày và yêu cầu*:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông K quen biết nhau là do tình cờ gặp gỡ và sau thời gian tìm hiểu thì tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20, ngày 13/03/2013. Sau thời gian chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình nên thường xuyên xảy ra cải vã dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, chung sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mặc dù đã cố gắng khắc phục những mâu thuẫn nhưng không đạt được và cả hai đều mong muốn ly hôn vì đến nay đã không còn tình cảm với nhau. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Lê Văn K.

- *Về con chung:* Có 01 con chung là cháu Lê Mỹ T (nữ), sinh ngày 05/07/2015. Nguyên đơn yêu cầu được giao con chung cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn ông Lê Văn Kiếm trình bày***:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà M biết nhau là do tình cờ gặp gỡ và sau thời gian tìm hiểu thì tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20, ngày 13/03/2013. Sau thời gian chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và đến nay thì đã không còn tình cảm với nhau. Nay ông cũng đồng ý ly hôn với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm M do tình cảm vợ chồng đã không còn.

- *Về con chung:* Có 01 con chung là cháu Lê Mỹ T (nữ), sinh ngày 05/07/2015. Bị đơn đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, do bận công việc nên ông xin được vắng mặt trong tất cả các phiên họp và phiên tòa các cấp.

Do hòa giải không được nên vụ án được đưa ra xét xử công khai theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm M và bị đơn ông Lê Văn K đều đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt.

* Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Việc thụ lý vụ án của tòa án là đúng thẩm quyền, về tư cách tham gia tố tụng, việc hòa giải, việc xét xử vắng mặt đương sự và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng trình tự luật định. Về nội dung vụ án thì nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra lại tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định tại các Điều 171, 172, 173, 174, 175 và Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng do nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] *Xét về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Nay nguyên đơn có yêu cầu ly hôn với bị đơn thì đây là loại tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – CT theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét về quan hệ hôn nhân*: Giữa nguyên đơn với bị đơn tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20, ngày 13/03/2013 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng đã không còn. Đồng thời, cả hai đều mong muốn ly hôn vì tình cảm vợ chồng đã không còn, điều đó cho thấy cả hai không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để được đoàn tụ lại. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài vì mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn là có cơ sở để được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về con chung*: Có 01 con chung là cháu Lê Mỹ T (nữ), sinh ngày 05/07/2015. Nguyên đơn yêu cầu được giao con chung cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng. Xét thấy, bị đơn có đủ điều kiện nuôi con chung và cháu T cũng có nguyện vọng muốn được chung sống với bị đơn nên để không thay đổi môi trường sống và sinh hoạt hàng ngày của cháu T. Do đó, nguyên đơn yêu cầu giao cháu T cho bị đơn nuôi dưỡng là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Cả hai khai không có và không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004141 ngày 03/10/2025 thành án phí hôn nhân sơ thẩm nên không ai phải nộp thêm.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc đã thực hiện thủ tục niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

<u>Căn cứ vào</u>:

- Các điều 28; 35; 39; 147; 227, 228; 266; 271; 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các điều 51, 53, 56, 58, 59, 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm M.*

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Cẩm M được ly hôn với ông Lê Văn K.

3. Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Mỹ T (nữ), sinh ngày 05/07/2015. Thống nhất giao con chung cho bị đơn ông Lê Văn K được trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm M theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung và nợ chung*: Cả hai khai không có, không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

5. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004141 ngày 03/10/2025 thành án phí hôn nhân sơ thẩm. Không ai phải nộp thêm.

6. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc đã thực hiện thủ tục niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND. TP. Cần Thơ.
- VKSND cùng cấp.
- Thi hành án cùng cấp.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA

Huỳnh Thị Kim Xuân